TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 06/2019/KDTM-GĐT
Ngày 05/6/2019
V/v *"Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng gia công"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm 11 (mười một) thành viên tham gia xét xử, do bà Lê Thị Ngọc Hà – Phó Chánh án làm Chủ tọa phiên tòa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nga - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

- Ngày 05/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng gia công*", giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T .

Địa chỉ: số S đường Nguyễn Văn T, phường A, thành phố K, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thu H – Giám đốc.

Bị đơn:Công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh P .

Địa chỉ: số X đường Y, phường T, thành phố T , tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Đ – Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty TNHH MTV T do bà Phạm Thị Thu H là giám đốc công ty đại diện trình bày:

Công ty TNHH kinh doanh P (sau đây viết tắt là Công ty P) vàCông ty THHH MTV T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký Hợp đồng kinh tế số PL - TH 2102016 ngày 02/10/2016 về việc gia công xay đá xây dựng. Chi phí bao gồm: Vật tư tiêu hao, nhân công và điện năng Công ty T phải tự chịu. Công ty T đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo đúng hợp đồng nhưng Công ty P không thực hiện việc thanh toán đúng thời hạn như hợp đồng. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/3/2017 về việc gia công đá và vo đá tháng 2 năm 2017 Công ty P nợ

Công ty T số tiền 338.763.330 đồng; Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/3/2017 về việc mua vật tư tiêu hao của dàn máy convo tháng 01 và tháng 02 năm 2017 Công ty P nợ Công ty T số tiền 43.448.900 đồng; Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/3/2017 đối với số tiền ứng sử dụng kho vật tư của Công ty P thì công ty P nợ Công ty T số tiền 300.000.000 đồng; Theo Danh sách giá trị kiểm kê kho vật tư ngày 21/2/2017 Công ty P nợ Công ty T số tiền 638.002.833 đồng, cụ thể: Vào ngày 30/9/2016 giá trị kho vật tư Công ty P giao cho Công ty T là 1.380.187.179 đồng. Tính đến ngày 21/2/2017 tổng giá trị kho vật tư thực tế đã được hai bên kiểm kê là 2.018.190.012 đồng, chênh lệch giá trị kho vật tư ngày 30/9/2016 đến ngày 21/2/2017 là 638.002.833 đồng, số vật tư này do công ty T mua vào để phục vụ cho sản suất gia công xay đá cho Công ty P nhưng chưa sử dụng. Như vậy, tính đến ngày 01/3/ 2017 Công ty P nợ Công ty T tổng số tiền các mục (1,2,3,4) là 1.320.215.063 đồng. Do vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền 1.320.215.063 đồng.

Công ty T xin rút nội dung tính lãi chậm thanh toán đối với Công ty P kể từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Nếu Bản án có hiệu lực pháp luật mà Công ty P không thanh toán nợ đầy đủ thì phải chịu lãi chậm thi hành án theo quy định của Bộ luật dân sự.

Bị đơn là Công ty TNHH kinh doanh P do ông Nguyễn Hữu Đ là giám đốc công ty đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty P là chủ sở hữu máy nghiền 250 tấn/giờ được lắp đặt tại Mỏ đá Suối Mơ, xã Tam Nghĩa, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ngày 02/10/2016 Công ty P thuê Công ty T gia công các loại đá xây dựng theo yêu cầu của P qua Hợp đồng kinh tế số PL-TH 2102016. Theo đó, tổng tiền gia công đá T thực hiện là 1.552.216.170 đồng, cụ thể: Tháng 10/2016 là 534.276.00 đồng; Tháng 11/2016 là 336.682.030 đồng; Tháng 12/2016 là 309.176.840 đồng; Tháng 01/2017 là 211.049.970 đồng; Tháng 02/2017 là 161.031.330 đồng. Tổng số tiền Công ty P đã thanh toán cho Công ty T là 1.136.329.342 đồng. Công ty P nợ Công ty T đến 8/7/2017 tiền gia công đá là: 415.886.828 đồng.

Trong quá trình làm việc, hai bên có sự thỏa thuận miệng hàng tháng Công ty T sẽ mua kho vật tư của Công ty P với giá 1.300.000.000 đồng, mỗi tháng sẽ trả cho Công ty P 100.000.000 đồng cho đến khi đủ tiền mua kho vật tư thì Công ty T được sở hữu kho vật tư này *(Công ty TNHH một thành viên T đã thanh toán cho Công ty TNHH kinh doanh P số tiền mua kho vật tư là 300.000.000 đồng).*

Ngoài ra, Công ty T sẽ đứng ra mua hộ vật tư thay thế cho máy nghiền, máy convo và Công ty P sẽ thanh toán tiền vật tư này với điều kiện vật tư phải mua mới, có hóa đơn đầy đủ và vật tư phải có ký xác nhận của hai bên. Do đó, công nợ gia công tháng 12 được xác định lại là 232.053.342 đồng (gồm tiền vật tư Công ty T mua hộ tháng 10+11+12 là 222.828.144 đồng cộng với tiền xay đá

tháng 12/2016 là 309.176.840 đồng trừ đi tiền ứng kho vật tư Công ty T tháng 10+11+12 là 300.000.000 đồng). Trong năm 2017 tiền vật tư Công ty T mua hộ phát sinh thêm 43.449.323 đồng.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty P còn thiếu Công ty T tiền xay đá, vo đá tháng 11/2016 là 336.682.030 đồng cộng với tiền xay đá, vo đá tháng 1/2017 là 211.049.970 và tiền xay đá, vo đá tháng 2/2017 là 161.031.330 đồng tổng cộng là 708,763.330 đồng, số tiền Công ty P đã trảlà 370.000.000 đồng (200.000.000 + 170.000.000), số tiền còn nợ là 338.763.330 đồng.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng (theo biên bản đối chiếu đến 31/12/2016), số tiền này là tiền vật tư Công ty T đã đồng ý mua lại và đã bù trừ vào khối lượng xay đá hàng tháng nên số tiền này không thể gọi là tiền nợ. Phía Công ty T cung cấp Biên bản đối chiếu công nợ thực tế ngày 05/01/2017 cũng đã thể hiện nội dung khấu trừ vật tư cho bên B (tức Công ty T) tháng 10 và tháng 11 là 200.000.000đồng. Biên bản đối chiếu công nợ thực tế ngày 06/01/2017 cũng có nội dung tại mục 3 bên A khấu trừ vật tư cho bên B tháng 12 là 100.000.000đồng. Như vậy, số tiền 300.000.000 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ (về kho vật tư tiêu hao) ngày 01/3/2017 là tiền vật tư Công ty T đồng ý mua lại và đã được bù trừ vào khối lượng xay đá hàng tháng. Như vậy, trên thực tế không còn khoản nợ này.

Về vật tư: Theo Biên bản Kiểm kê kho chênh lệch là 638.002.833 đồng, giá trị này là vật tư tăng thêm so với kho vật tư ban đầu. Ban đầu vật tư Công ty P đã đầu tư cho máy nghiền là 1.380.187.179 đồng. Đây là kho vật tư đi kèm với máy nghiền của Công ty P , máy nghiền thuộc sở hữu của Công ty P (điều này thể hiện rõ tại mục 1.3 Điều 1 Hợp đồng PL-TH 2102016 ngày 2/10/2016), Công ty T không có cơ sở nào để xem đó là công nợ thuộc trách nhiệm của Công ty P . Bởi vì máy nghiền thuộc sở hữu của Công ty P nên trong quá trình sử dụng để gia công đá, nếu máy móc bị hư hỏng cần vật tư sửa chữa hoặc thay mới thìCông ty T phải thông báo tình trạng máy móc, đồng thời có văn bản đề nghị Công ty P cho phương án xử lý. Nếu Công ty T mua hộ thì giá cả, chủng loại, số lượng phải được Công ty P thống nhất. Đồng thời, khi Công ty T mua vật tư phải có hóa đơn, chứng từ thì Công ty P mới có cơ sở thanh toán.

Các số liệu theo các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/3/2017 mà Công ty T ký với đại diện Công ty P là bà Đỗ Thị Phương (nguyên giám đốc Công ty P) về mặt thực tế không chính xác. Bà P quản lý về mặt tổng thể, điều hành. Còn các vấn đề theo dõi khối lượng hằng ngày, hàng tháng với Công ty T bộ phận kế toán công ty nắm rõ. Các số liệu đã được bù trừ công nợ và thanh toán nhưng bà P vẫn đối chiếu số liệu cũ dẫn đến phần công nợ vượt quá, không đúng thực tế kế toán chứng từ.

Như vậy, Công ty P chỉ nợ Công ty T số tiền 415.886.828 đồng, việc chưa thanh toán là do phía Công ty T còn nợ tiền điện thuê xay đá của Công ty

TNHH An Phúc (Công ty này cũng do thành viên Công ty P sáng lập) số tiền 230.069.545 đồng; Công ty T chưa xuất hóa đơn xay đá tháng 02/2017 số tiền 161.031.330 đồng cho Công ty P ; Tiền vật tư mà Công ty T mua hộ cho Công ty P 222.828.144 đồng và 43.449.323 đồng, Công ty P đã nhiều lần yêu cầu Công ty T bàn giao hồ sơ chứng từ hóa đơn gốc nhưng Công ty T không bàn giao qua.

Do đó, Công ty P đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của Công ty T .

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2017/KDTM-ST ngày 13/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố T quyết định:

Căn cứ các Điều 30, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa.

Áp dụng các Điều 401, 402, 405; 547; 549, 552, 557, 558 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T .

Buộc Công ty TNHH kinh doanh P thanh toán cho Công ty TNHH MTV T tổng số tiền là 1.320.215.063 đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/9/2017, bị đơn là Công ty TNHH kinh doanh P có đơn kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2018/KDTM-PT ngày 27/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH kinh doanh P .

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2017/KDTM-ST ngày 13/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố T , tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 30, Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 178, Điều 179, Điều 183 Luật thương mại; Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên tòa.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T .

Buộc Công ty TNHH kinh doanh P thanh toán cho Công ty TNHH MTV T tổng số tiền là 1.139.582.926 đồng.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T đối với số tiền 180.632.137 đồng.

Công ty T được nhận lại số vật tư mua không có hóa đơn chứng từ hợp lệ trị giá 34.199.044 đồng, số vật tư trên hiện đang để tại kho của Công ty P gồm: ống + Lò xo vòng chống bụi côn, dài 0,72m trị giá 4.139.650 đồng; Bộ bơm dầu con của máy nghiền đá 2 bộ trị giá 24.020.000 đồng; Lô băng tải 300 x1m, 01 cái trị giá 3.950.000 đồng; Nắp dầu sàn lớn của máy nghiền đá 01 cái trị giá 439. 394 đồng; Bình chữa cháy 01 cái trị giá 550.000 đồng và Bi 6220, 01 cái trị giá 1.100.000 đồng (có danh sách kèm theo).

Công ty TNHH MTV T có nghĩa vụ cung cấp các hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền mua vật tư là 603.803.786 đồng cho Công ty TNHH kinh doanh P .

Bản án phúc thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

- Sau khi xét xử phúc thẩm, Công ty P có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2017/KDTM-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2018/KDTM-PT ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung: Đề nghị hủy một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm đối với số tiền 603.803.786 đồng.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2018/QĐ-VKS-KDTM ngày 28/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên đối với số tiền chênh lệch khi bàn giao kho vật tư giữa ngày 30/9/2016 (ngày bàn giao) và ngày 21/2/2017 (ngày kiểm kho thực tế) là 603.803.786 đồng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T , tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật, với lý do: Công ty T không cung cấp được hóa đơn chứng từ hợp lệ đối với số vật tư tăng thêm. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không tiến hành giám định đối với số vật tư trong Danh sách kiểm kho ngày 21/02/2017 để làm căn cứ giải quyết vụ án là ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty P . Không đưa bà Đỗ Thị Phương vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 6 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}. Về nội dung của kháng nghị cho rằng Tòa án không đưa bà Đỗ Thị P nguyên là Giám đốc Công ty P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm Khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì

thấy:Bà Đỗ Thị Phương N là Giám đốc Công ty P nên là người ký các hợp đồng và các biên bản khác là đúngpháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm,người đại diện theo pháp luật của Công ty P thừa nhận việc bà P kiểm kê nhận lại kho vật tư từ Công ty T là đúng thẩm quyền; trường hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám đốc tại Công ty P , nếu bà P thực hiện không đúng và có sai sót thì Công ty P sẽ kiện bà P phải bồi thường. Do đó, Tòa án không đưa bà P vào tham gia tố tụng với tư cách là người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không làm thay đổi nội dung vụ án và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty P .

{2}.Xét nội dung của Kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đối với khoản tiền chênh lệch vật tư giữa ngày bàn giao kho vật tư (30/9/2016) với ngày kiểm kho thực tế (21/02/2017) là 603.803.786 đồng, thì thấy:

{2.1}. Hợp đồng gia công xay đá được ký kết giữa Công ty T và Công ty P thể hiện thời gian thực hiện hợp đồng là 02 năm, trong hợp đồng thể hiện Công ty T phải chịu các chi phí vật tư tiêu hao trong quá trình xay đá. Do đó, Công ty T phải mua vật tư tiêu hao để thực hiện hợp đồng là cần thiết. Hợp đồng mới thực hiện được 05 tháng thì Công ty P đã đơn phương chấm dứt hợp đồng gia công xay đá nên Công ty T chưa sử dụng hết số vật tư tiêu hao này. Đại diện của Công ty P đã nhận lại kho vật tư bao gồm toàn bộ số vật tư mà Công ty T đã mua để chuẩn bị cho sản xuất. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty P khai "*vật tư tiêu hao là vật tư ngành đặc thù dùng cho máy vo, xay đá của Công ty P* ". Vì vậy,Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm buộc Công ty P phải hoàn trả số tiền vật tư mà Công ty T đã mua là có cơ sở.

{2.2}. Căn cứ vào các hóa đơn mua hàng do Công ty T cung cấp tại hồ sơ vụ án thì có một số hóa đơn lập sau ngày 21/02/2017. Xét thấy, khi Công ty P có yêu cầu cung cấp hóa đơn hợp lệ đối với số vật tư đã mua thì Công ty T mới yêu cầu bên bán vật tư xuất hóa đơn, mặc dù hóa đơn được xuất sau nhưng phù hợp với Danh sách kiểm kho thực tế ngày 21/2/2017. Do đó,Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm căn cứ vào hóa đơn chứng từ do Công ty T cung cấp để giải quyết vụ án là có căn cứ.

{2.3}. Đối với một số hóa đơn ghi loại vật tư không tương ứng với vật tư nhập kho và một số hóa đơn không có trong hồ sơ vụ án (*như Quyết định kháng nghị đã nêu*) thì thấy: Tại cấp phúc thẩm đã xác định số vật tư mà Công ty T mua có hóa đơn hợp lệ là 603.803.786 đồng, số vật tư không có hóa đơn chứng từ hợp lệ, không đảm bảo quy định của pháp luật là 34.199.044 đồng nên cấp phúc thẩm đã khấu trừ số tiền này là phù hợp.

{2.4}. Về yêu cầu giám định chất lượng hàng hóa đối với số vật tư tiêu hao tại danh sách kiểm kho thực tế ngày 21/02/2017 thì thấy: Ngày 21/2/2017, Công ty T và Công ty P đã tiến hành kiểm kho thực tế (có chữ ký của đại diện hai

bên). Sau khi kiểm kho thì vật tư được để tại kho của Công ty P và không được niêm phong, khi Công ty P mở kho để sử dụng vật tư đã không phối hợp với Công ty T để niêm phong tài sản nên không có căn cứ xác định vật tư vẫn còn nguyên về số lượng, chủng loại và chất lượng. Do đó, Tòa án không tiến hành trưng cầu giám định là hợp lý.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2018/QĐ-VKS-KDTM ngày 28/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 343, Điều 348 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/2018/QĐ-VKS-KDTM ngày 28/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 25/2017/KDTM-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T , tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2018/KDTM-PT ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xét xử vụ án "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng gia công*" giữa nguyên đơn là Công ty TNHHMTV T với bị đơn là Công ty TNHH kinh doanh P .

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2018/KDTM-PT ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học-TANDTC;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Tòa án nhân dân thành phố T , tỉnh Quảng Nam(để biết);
- Chi cục THADS thành phố T , tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GĐKT -II.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Ngọc Hà